TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 511/2024/DS-PT
Ngày 18-9-2024
V/v tranh chấp thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 259/2024/TLPT-DS ngày 09/8/2024 về "Tranh chấp thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 98/2024/DS-ST ngày 02/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3071/2024/QĐ-PT ngày 14/8/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1953

Địa chỉ: Thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

1.2. Bà Phạm Thị X, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.3. Bà Phạm Thị X1, sinh năm 1961

Địa chỉ: Số nhà A, Khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.4. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số nhà G, ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị X: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số nhà G, ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Phạm Thị T: Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1962

Địa chỉ: Số nhà A, Khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn K, sinh năm 1958

Địa chỉ: Số nhà F, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1957

3.2. Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1980

3.3. Anh Phạm Văn T2, sinh năm 1986

3.4. Anh Phạm Đình T3, sinh năm 1995

3.6. Chị Phạm Thị Diễm C, sinh năm 1996

3.7. Chị Đỗ Lê Huỳnh N, sinh năm 1988

Cùng địa chỉ: Số nhà F, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.8. Chị Phạm Kim N1 (Phạm Thị Kim N1), sinh năm 1999

3.9. Anh Phạm Hoàng N2, sinh năm 2000

Cùng địa chỉ: Số nhà E, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Kim N1 và anh Phạm Hoàng N2: Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1962

Địa chỉ: Số nhà A, Khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.10. Ông Phạm Văn L1, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số nhà A, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.11. Bà Đoàn Thị N3, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số nhà E, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Văn K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị T và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cụ Phạm Văn T4 và cụ Nguyễn Thị S (chết năm 2006) có 06 người con gồm bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị T, ông Phạm Văn K, ông Phạm Văn R (chết năm 2015, cha ruột của anh Phạm Hoàng N2 và chị Phạm Kim N1, ông R không có con riêng nào khác). Sau khi chết, hai cụ để lại di sản chưa chia gồm các thửa đất số 95, 104 tờ bản đồ số 26 và thửa 203 tờ bản đồ số 26, tọa lạc xã M, huyện T do ông Phạm Văn K đang quản lý và sử dụng.

Quá trình sử dụng đất, ông K đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa 203 tờ bản đồ số 22, thửa 95, 104 cùng tờ bản đồ số 26. Tuy nhiên việc

cấp quyền sử dụng đất cho ông K không đúng nên Ủy ban nhân dân huyện T đã ban hành Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 thu hồi tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông K đối với các thửa đất nêu trên.

Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế đối với ông K, cụ thể:

- Đối với diện tích đất 5.173,3m^2 thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 26 (loại đất lúa) và diện tích đất 2.226,8m^2 thuộc thửa số 104, tờ bản đồ số 26 (loại đất lúa), cùng tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T thì yêu cầu chia thành 06 kỷ phần, cụ thể: Bà Phạm Thị X1 diện tích 1.034,6m^2 (ký hiệu 95A), bà Phạm Thị X diện tích 1.034,6m^2 (ký hiệu 95B), bà Phạm Thị M diện tích 1.034,6m^2 (ký hiệu 95C), bà Phạm Thị T diện tích 1.034,6m^2 (ký hiệu 95D), anh Phạm Hoàng N2 và chị Phạm Kim N1 diện tích 1.034,6 m^2 (ký hiệu 95). Do quá trình sử dụng đất ông K có công sức cải tạo, làm tăng giá trị đất nên đồng ý chia cho ông K 01 suất thừa kế là toàn bộ diện tích đất 2.226,8m^2 thuộc thửa số 104, tờ bản đồ số 26 (loại đất lúa) tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T (tương đương hơn 02 suất thừa kế theo pháp luật).

- Đối với diện tích đất 322,6m^2 thuộc thửa số 203, tờ bản đồ số 22 (loại đất trồng cây lâu năm và đất ở) tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre yêu cầu chia thành 06 kỷ phần, cụ thể: Bà Phạm Thị X1 diện tích 27,4m^2 (ký hiệu 203D), bà Phạm Thị X diện tích 27,5m^2 (ký hiệu 203E), bà Phạm Thị M diện tích 27,5m^2 (ký hiệu 203F), bà Phạm Thị T diện tích 27,7m^2 (ký hiệu 203G), anh Phạm Hoàng N2 và chị Phạm Kim N1 diện tích 27,3m^2 (ký hiệu 203). Đối với phần đất có diện tích 178,7m^2 (ký hiệu 203A, 203B, 203C) cùng với căn nhà trên đất có kết cấu như nội dung biên bản định giá ngày 12/11/2021 chia thừa kế cho ông K.

Hiện nay, các nguyên đơn đã có đất và nhà ở ổn định nhưng đối với anh Phạm Hoàng N2 và chị Phạm Kim N1 đang đi làm thuê ở tỉnh Bình Dương và không có đất để cất nhà ở nên nếu Toà án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn thì đồng ý giao các suất thừa kế là đất của nguyên đơn được chia tại thửa 203, tờ bản đồ số 22 (ký hiệu 203D, 203E, 203F, 203G) cho anh N2 và chị N1 đồng thời anh N2 và chị N1 hoàn trả giá trị suất thừa kế bằng tiền cho các nguyên đơn.

Đối với phần đất khoảng 3.000m^2 trong tổng diện tích 11.650m^2 thì cụ T4 có chuyển nhượng cho ông Phạm Văn L1 khi cụ T4 còn sống và sau đó ông K đã đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ T4 để ông L1 thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quy định. Nguyên đơn không có tranh chấp hay yêu cầu đối với phần đất mà cụ T4 đã chuyển nhượng cho ông L1 trước đó thuộc thửa 1530, tờ bản đồ số 04 (thửa mới là thửa 65, tờ bản đồ số 26) toạ lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. Đối với các tài sản gắn liền với đất là cây trồng tại thửa 104 tờ bản đồ số 26, 01 phần thửa 95 tờ bản đồ số 26 và thửa 203 tờ bản đồ số 22 nguyên đơn không tranh chấp và đồng ý giao cho ông Phạm Văn K quản lý và sử dụng toàn bộ.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Phạm Văn K trình bày:

Trước đây cha ông là cụ Phạm Văn T4 có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Diện tích 300m^2 đất thổ cư thuộc thửa 888 và diện tích 575m^2 đất trồng

cây hàng năm thuộc thửa 889 cùng tờ bản đồ số 03; diện tích 11.650m^2 đất lúa thuộc thửa 1530 tờ bản đồ số 04, tổng diện tích 12.525m^2. Các diện tích đất này cụ Phạm Văn T4 đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/11/1995. Năm 2000, cụ T4 có chuyển nhượng cho ông Phạm Văn T5 toàn bộ thửa 889 và các bên đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng. Năm 2006, cụ T4 chết, ông Phạm Văn R thừa kế và quản lý toàn bộ đất của cụ T4 để lại.

Năm 2014, ông R đã cắt chuyển cho ông tổng cộng 03 thửa đất gồm: Diện tích 5.173,3m^2 thuộc thửa số 95 tờ bản đồ số 26, diện tích 2.226,8m^2 thuộc thửa số 104 tờ bản đồ số 26 và diện tích 322,6m^2 thuộc thửa số 203 tờ bản đồ số 22. Các diện tích đất này ông đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp quyền sử dụng đất ngày 08/10/2014, tuy nhiên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đã bị thu hồi ngày 10/10/2018.

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ T4, cụ T4 chết để lại cho ông Phạm Văn R, sau đó ông R để lại cho ông quản lý và sử dụng do ông là người trực tiếp chăm sóc ông R. Cụ T4 có 06 người con gồm bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị T, ông là Phạm Văn K, ông Phạm Văn R. Cụ Phạm Văn T4 và cụ Nguyễn Thị S1 chết năm 2006 và không để lại di chúc. Năm 1993, bà M, bà T, bà X1 lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ T4 để đi thế chấp vay vốn tại Ngân hàng N4 sau đó không có tiền trả nên Ngân hàng chuẩn bị phát mãi phần đất của cụ T4 để đảm bảo cho khoản nợ vay. Đối với phần đất ruộng thuộc thửa 95 thì ông sử dụng từ năm 1991, đến năm 1996 ông là người trực tiếp đưa tiền để chuộc lại sổ đỏ của cụ T4 và sau khi chuộc lại sổ đỏ thì ông đã sử dụng tất cả các thửa đất nêu trên từ 1996 đến năm 2018 thì các nguyên đơn bắt đầu phát sinh tranh chấp. Về tài sản trên đất, có căn nhà cấp 4 do ông xây dựng để thờ cúng ông bà trên thửa 203; dừa trên thửa 104 và 01 phần thửa 95 (ký hiệu 95) theo Họa đồ thửa đất ngày 26/9/2022 và lúa trên thửa 95 (95A, 95B, 95C, 95D). Đối với thửa đất trồng dừa thì ông đã bỏ chi phí cải tạo, lên liếp; đối với thửa trồng lúa thì hiện trạng từ trước đến nay vẫn là đất lúa, ông không có bỏ chi phí để cải tạo, san lấp thêm.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do tất cả các phần đất nêu trên ông và vợ ông là bà Nguyễn Thị L là người trả tiền ngân hàng thay cha ông vào năm 1996 để nhận lại đất sử dụng ổn định từ năm 1996 cho đến nay. Do là cha con trong gia đình nên ông tin tưởng không yêu cầu cụ T4 lập thủ tục chuyển quyền để ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1996 nên nguyên đơn mới phát sinh tranh chấp cho đến nay. Ông thừa nhận hộ khẩu của ông R, anh N2, chị N1 từ trước đến nay cùng đăng ký với cụ Phạm Văn T4 tại địa chỉ: Số nhà E, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre; vợ chồng ông và các con có hộ khẩu tại 69/7, ấp T, xã A là nhà ở tại thửa đất liền kề với thửa 104 tờ bản đồ số 26.

Đối với phần đất khoảng 3.000m^2 trong tổng diện tích 11.650m^2 thì ông không biết cụ T4 hay một trong các đồng nguyên đơn là người chuyển nhượng cho ông Phạm Văn L1 khi cụ T4 còn sống. Do ông có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ T4 nên ông có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1 nhưng ông không biết ai là người thực hiện các thủ tục để ông L1 đã được cấp quyền sử dụng đất theo quy định.

Nguồn gốc các thửa đất đang tranh chấp là do ông và bà L trả tiền ngân hàng chuộc lại đất sử dụng ổn định từ năm 1996 đến nay, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn T2, anh Phạm Văn T1, anh Phạm Đình T3, chị Phạm Thị Diễm C, chị Đỗ Lê Huỳnh N là con ruột và con dâu của ông không có công sức, đóng góp đối với việc hình thành các thửa đất nêu trên.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà đồng ý với lời trình bày của ông Phạm Văn K và không có yêu cầu hay trình bày gì thêm.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Kim N1, anh Phạm Hoàng N2 và người đại diện theo ủy quyền của chị N1, anh N2 trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông nội anh N2, chị N1 là cụ Phạm Văn T4. Cụ T4 có 06 người con gồm bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị T, ông Phạm Văn K, ông Phạm Văn R (là cha ruột của anh N2, chị N1). Ông Phạm Văn R chết năm 2015, ông R không có con riêng nào khác. Cụ T4 chết năm 2006 và các phần đất tranh chấp hiện do ông Phạm Văn K quản lý và sử dụng. Nay anh N2, chị N1 có yêu cầu độc lập về việc chia thừa kế đối với ông K như sau:

- Đối với diện tích đất 5.173,3m^2 thuộc thửa số 95 tờ bản đồ số 26 (loại đất lúa) và diện tích đất 2.226,8m^2 thuộc thửa số 104 tờ bản đồ số 26 (loại đất lúa), cùng tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T thì anh N2, chị N1 yêu cầu chia thành 06 kỷ phần bằng nhau, cụ thể: Bà Phạm Thị X1 diện tích 1.034,6m^2 (ký hiệu 95A), bà Phạm Thị X diện tích 1.034,6m^2 (ký hiệu 95B), bà Phạm Thị M diện tích 1.034,6m^2 (ký hiệu 95C), bà Phạm Thị T diện tích 1.034,6m^2 (ký hiệu 95D), anh Phạm Hoàng N2 và chị Phạm Kim N1 diện tích 1.034,6m^2 (ký hiệu 95). Do hiện nay anh N2 và chị N1 ở xa, điều kiện đi lại để canh tác đất rất khó khăn nên nếu Toà án chấp nhận chia thừa kế theo yêu cầu của anh N2 và chị N1 đối với diện tích đất 1.034,6 m^2 (ký hiệu 95) thì anh N2 và chị N1 đồng ý giao diện tích đất nêu trên cho ông K và bà L quản lý và sử dụng và yêu cầu nhận giá trị suất thừa kế như trên theo giá trị đất đã định giá tại biên bản định giá ngày 12/11/2021. Đối với diện tích đất 2.226,8m^2 thuộc thửa số 104, tờ bản đồ số 26 (loại đất lúa) tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. Anh N2, chị N1 đồng ý chia thừa kế cho ông K.

- Đối với diện tích đất 322,6m^2 thuộc thửa số 203 tờ bản đồ số 22 (loại đất trồng cây lâu năm và đất ở) tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T. Anh N2, chị N1 yêu cầu chia thành 06 kỷ phần bằng nhau, cụ thể: Bà Phạm Thị X1 diện tích 27,4m^2 (ký hiệu 203D), bà Phạm Thị X diện tích 27,5m^2 (ký hiệu 203E), bà Phạm Thị M diện tích 27,5m^2 (ký hiệu 203F), bà Phạm Thị T diện tích 27,7m^2 (ký hiệu 203G), anh N2 và chị N1 diện tích 27,3m^2 (ký hiệu 203). Anh N2 và chị N1 yêu cầu được quản lý và sử dụng các suất thừa kế là đất được chia thuộc một phần thửa 203 vị trí có ký hiệu 203, 203D, 203 E, 203F, 203G thuộc một phần thửa 203 tờ bản đồ số 22 và đồng ý hoàn trả giá trị suất thừa kế cho các đồng nguyên đơn theo giá trị đất đã định giá tại biên bản định giá ngày 12/11/2021. Đối với phần đất có diện tích 178,7m^2 (ký hiệu 203) cùng với căn nhà trên đất có kết cấu như nội dung biên bản

định giá ngày 12/11/2021 thì anh N2, chị N1 đồng ý chia thừa kế cho ông K.

Đối với các tài sản gắn liền với đất là cây trồng tại thửa 104 tờ bản đồ số 26, 01 phần thửa 95 tờ bản đồ số 26 và thửa 203 tờ bản đồ số 22, chị N1 và anh N2 không tranh chấp và đồng ý giao cho ông Phạm Văn K quản lý và sử dụng toàn bộ.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị N3 trình bày:

Bà là vợ của ông Phạm Văn R, chị Phạm Kim N1 và anh Phạm Hoàng N2 là con ruột của ông Phạm Văn R, ông R chết năm 2015. Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của cụ Phạm Văn T4 và cụ Phạm Thị S2. Cụ Phạm Văn T4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm nào bà không rõ. Cụ T4, cụ S2 có 06 người con gồm các ông bà: Phạm Thị M, Phạm Văn K, Phạm Thị X1, Phạm Thị T, Phạm Thị X, Phạm Văn R. Cụ T4 và cụ S2 chết năm 2006 không để lại di chúc. Khi ông R còn sống thì bà, ông R và các con có cất nhà ở tại phần đất tranh chấp là thửa 203 tờ bản đồ số 22, toạ lạc ấp T, xã M, huyện T. Việc ông R ở trên đất thuộc thửa 203, tờ bản đồ số 22 thì ông R chưa được cấp quyền sử dụng đất mà đất vẫn còn do cụ T4 đứng tên quyền sử dụng.

Sau khi ông R chết, ông K cùng vợ ông K lấn chiếm hết phần thửa đất 203 tờ bản đồ số 22 để cất nhà ở như hiện nay. Sau khi cụ T4, cụ S2 chết thì các thửa đất còn lại gồm thửa 95 và 104 tờ bản đồ số 26 do ông Phạm Văn K là người quản lý và sử dụng toàn bộ và là phần đất hiện nay các bên đang tranh chấp. Quá trình quản lý và sử dụng đất, ông Phạm Văn K đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2018. Tuy nhiên, do phần đất ông K được cấp quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của cụ T4, cụ S2 chưa chia nên vào ngày 10/10/2018 Ủy ban nhân dân huyện T đã có thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Phạm Văn K.

Bà là mẹ ruột của chị N1 và anh N2 và cũng là 01 đồng thừa kế chuyển tiếp của ông Phạm Văn R, bà đồng ý với yêu cầu độc lập của chị N1 và anh N2. Tuy nhiên, do hiện nay bà đã có gia đình khác và ở xa nên bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ kiện này. Nếu yêu cầu độc lập của chị N1 và anh N2 được chấp nhận thì bà cũng đồng ý và không có yêu cầu hay tranh chấp gì đối với anh N2 và chị N1 đối với suất thừa kế mà chị N1 và anh N2 được hưởng. Do bận công việc ở xa nên bà xin từ chối tham gia tố tụng và xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Toà án.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 98/2024/DS-ST ngày 02/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã áp dụng Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 157, 217, 227, 266, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 609, 610, 611, 612, 618, 623, 649, 650, 651, 652, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 167, 169, 170, 179, 188, 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn K đối với ông Phạm Văn L1, cụ thể: Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 2.202,9m^2 thuộc thửa số 1530, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre giữa bà Phạm Thị X1, Phạm Thị X, Phạm Thị M, Phạm Thị T là vô hiệu. Ông K yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất có diện tích 2.202,9m^2 thuộc thửa số 1530, tờ bản đồ số 04 (thửa mới 65, tờ bản đồ số 26) tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. Ông Phạm Văn K có quyền khởi kiện ông Phạm Văn L1 trong một vụ án khác (nếu có yêu cầu).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của các đồng nguyên đơn, cụ thể:

- Buộc ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao cho anh Phạm Hoàng N2 và chị Phạm Kim N1 phần di sản thừa kế có diện tích 137,4m^2 (ký hiệu 203, 203D, 203E, 203F, 203G) thuộc một phần thửa 203, tờ bản đồ số 22 toạ lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre;

- Buộc ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị X1 phần di sản thừa kế có diện tích 1.034,6 m^2 (ký hiệu 95A) thuộc một phần thửa 95, tờ bản đồ số 26, toạ lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre;

- Buộc ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị X phần di sản thừa kế có diện tích 1.034,6m^2 (ký hiệu 95B) thuộc một phần thửa 95, tờ bản đồ số 26, toạ lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre;

- Buộc ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị M phần di sản thừa kế có diện tích 1.034,6m^2 (ký hiệu 95C) thuộc một phần thửa 95, tờ bản đồ số 26, toạ lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre;

- Buộc ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị T phần di sản thừa kế có diện tích 1.034,6m^2 (ký hiệu 95D) thuộc một phần thửa 95, tờ bản đồ số 26, toạ lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre;

- Chia thừa kế theo pháp luật cho ông Phạm Văn K toàn bộ diện tích đất là 2.226,8m^2 thuộc thửa số 104, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre; diện tích 0,4m^2 (ký hiệu 95E) thuộc một phần thửa 95, tờ bản đồ số 26; diện tích 178,7m^2 (ký hiệu 203A, 203B, 203C) thuộc một phần thửa 203, tờ bản đồ số 22 toạ lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre, cùng tất cả các tài sản gắn liền với đất.

- Ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị L được quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 1.034,6m^2 (ký hiệu 95) thuộc một phần thửa 95, tờ bản đồ số 26 toạ lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng diện tích, vị trí thửa đất được chia theo quy định pháp luật (có họa đồ kèm theo).

- Buộc ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới giao cho anh Phạm Hoàng N2 và chị Phạm Kim N1 số tiền 124.152.000 đồng (là giá trị suất thừa kế có diện tích 1.034,6m^2 (ký hiệu 95) thuộc một phần thửa 95, tờ bản đồ số

26, toạ lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre).

- Buộc anh Phạm Hoàng N2 và chị Phạm Kim N1 có nghĩa vụ liên đới giao trả cho bà Phạm Thị M số tiền 167.373.900 đồng;

- Buộc anh Phạm Hoàng N2 và chị Phạm Kim N1 có nghĩa vụ liên đới giao trả cho bà Phạm Thị T số tiền 167.489.900 đồng;

- Buộc anh Phạm Hoàng N2 và chị Phạm Kim N1 có nghĩa vụ liên đới giao trả cho bà Phạm Thị X số tiền 167.316.600 đồng;

- Buộc anh Phạm Hoàng N2 và chị Phạm Kim N1 có nghĩa vụ liên đới giao trả cho bà Phạm Thị X1 số tiền 166.758.600 đồng.

3. Đối với diện tích 6,6m^2 (vị trí 203H) thuộc 01 phần thửa 203, tờ bản đồ số 22 các đồng nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tranh chấp nên không xem xét.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/7/2024, bị đơn ông Phạm Văn K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên kháng cáo, ông K trình bày: Phần đất tranh chấp không phải là di sản thừa kế của cụ T4, cụ S2 vì khi còn sống hai cụ đã chuyển nhượng các phần đất này cho vợ chồng ông, hơn nữa năm 1996 vợ chồng ông cũng là người trả tiền vay cho ngân hàng nếu không các phần đất này đã bị phát mãi. Các chị em ông đều biết việc vợ chồng ông nhận chuyển nhượng đất từ cụ T4, cụ S2 và trả tiền vay cho ngân hàng. Do các phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng riêng của vợ chồng ông, không phải di sản thừa kế nên không đồng ý chia thừa kế, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, ông D trình bày: Bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được những tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L đồng ý với kháng cáo của ông K, các phần đất tranh chấp do bà và ông K nhận chuyển nhượng từ cụ T4, cụ S2 và cùng trả tiền vay ngân hàng để lấy lại đất nên không đồng ý chia thừa kế.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Kháng cáo của ông K là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn K giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 98/2024/DS-ST

ngày 02/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Phạm Văn K; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế thuộc các thửa 95, 104 tờ bản đồ số 26 và thửa 203 tờ bản đồ số 22 có diện tích lần lượt là 5.173,4m^2 (loại đất lúa), 2.226,8m^2 (loại đất lúa) và 322,7m^2 (loại đất trồng cây lâu năm và đất ở tại nông thôn) cùng tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. Các phần đất trên trước đây đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn ông Phạm Văn K nhưng đã bị thu hồi theo Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T.

Các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị N1, anh N2 cho rằng quyền sử dụng các thửa đất trên là di sản thừa kế của cụ T4, cụ S2, hai cụ chết không để lại di chúc nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Bị đơn ông K cho rằng do các phần đất nêu trên vợ chồng ông là người trả tiền vay cho ngân hàng thay cụ T4 để nhận lại đất sử dụng ổn định từ năm 1996 cho đến nay nên không đồng ý chia thừa kế.

[2] Về nguồn gốc đất:

Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh N2, chị N1 cùng trình bày các thửa đất trên có nguồn gốc từ cụ Phạm Văn T4 và cụ Nguyễn Thị S. Do hai cụ chết không để lại di chúc và cũng chưa định đoạt cho ai nên đây là di sản thừa kế.

Trong khi đó, ông K trình bày sau khi cụ T4 và cụ S chết thì ông Phạm Văn R thừa kế và quản lý toàn bộ đất của cụ T4 để lại. Năm 2014, ông R đã chuyển cho ông K 03 thửa đất nêu trên do ông là người trực tiếp chăm sóc ông R. Trước đó, ông K cũng cho rằng bà M, bà T, bà X1 lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ T4 để đi thế chấp vay vốn tại Ngân hàng N4 - Chi nhánh huyện T sau đó không có tiền trả nên Ngân hàng chuẩn bị phát mãi phần đất của cụ T4 để đảm bảo cho khoản nợ vay. Đối với phần đất ruộng thuộc thửa 95 thì ông K, bà L sử dụng từ năm 1991, đến năm 1996 ông K, bà L là người trực tiếp đưa tiền để chuộc lại sổ đỏ của cụ T4 và sau khi chuộc lại sổ đỏ thì ông K, bà L đã sử dụng tất cả các thửa đất nêu trên từ 1996 đến năm 2018 thì hai bên phát sinh tranh chấp. Tuy nhiên, ông K không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình. Đối với kết quả thu thập chứng cứ tại Ngân hàng N4 - Chi nhánh huyện T theo yêu cầu của ông K cũng không thể hiện ông K là người trả tiền ngân hàng như ông trình bày. Hơn nữa, các diện tích đất tranh chấp ông K đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp quyền sử dụng đất ngày 08/10/2014 nhưng hiện nay đã bị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi ngày 10/10/2018 do cấp không đúng nguồn gốc sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông K và bà L cho rằng khi còn sống cụ T4, cụ S đã chuyển nhượng toàn bộ các phần đất tranh chấp cho vợ chồng ông bà nên đây không phải là di sản thừa kế. Tuy nhiên, ông bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh, trình bày của ông bà không được người đại diện theo ủy quyền của

nguyên đơn thừa nhận nên không có cơ sở để xem xét.

Như vậy, có căn cứ xác định phần đất có diện tích 322,7m^2 thuộc thửa số 203 tờ bản đồ số 22, phần đất có diện tích 5.173,4m^2 thuộc thửa số 95 tờ bản đồ số 26 và phần đất có diện tích 2.226,8m^2 thuộc thửa số 104 tờ bản đồ số 26, toạ lạc xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre là di sản thừa kế chưa chia của cụ Phạm Văn T4 và cụ Nguyễn Thị S.

[3] Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Văn T4 và cụ Nguyễn Thị S:

Tại thời điểm các đồng nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế đối với ông Phạm Văn K, các đương sự thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Văn T4 và cụ Nguyễn Thị S gồm: Ông Phạm Văn R (đã chết có anh Phạm Hoàng N2, chị Phạm Kim N1, bà Đoàn Thị N3 là người thừa kế), bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị X, ông Phạm Văn K, bà Phạm Thị T. Cụ T4 và cụ S không có con riêng hay con nuôi nào khác. Do bà Đoàn Thị N3 (là vợ ông Phạm Văn R) từ chối nhận di sản nên xác định hàng thừa kế thứ nhất còn lại của cụ T4, cụ S gồm: Ông Phạm Văn R (đã chết có anh Phạm Hoàng N2, chị Phạm Kim N1 là người thừa kế), bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị X, ông Phạm Văn K, bà Phạm Thị T.

[4] Phân chia di sản bằng hiện vật:

Đối với thửa 95 và 104 cùng tờ bản đồ số 26, loại đất trồng cây lâu năm, theo Họa đồ thửa đất ngày 26/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T gồm các ký hiệu (95, 95A, 95B, 95C, 95D). Trong đó, tại các vị trí 95A, 95B, 95C, 95D có hiện trạng là đất trồng lúa, thửa 104 và 01 phần thửa 95 (ký hiệu 95) có hiện trạng trồng dừa. Các đồng nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thừa nhận quá trình sử dụng đất ông K, bà L có công sức gìn giữ, bảo quản di sản và thờ cúng cụ T4 và cụ S nên đồng ý chia thừa kế theo pháp luật cho ông K tương đương hơn 02 suất thừa kế, anh N2 và chị N1, bà X, bà X1, bà M, bà T mỗi người nhận một kỷ phần là phù hợp.

Tại thửa 203, tờ bản đồ số 22, các đồng nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất giao cho anh N2 và chị N1 đồng quản lý và sử dụng các suất thừa kế được chia tại vị trí 203, 203D, 203E, 203F, 203G thuộc một phần thửa 203, tờ bản đồ số 22 và yêu cầu anh N2, chị N1 hoàn trả giá trị suất thừa kế mà các đồng nguyên đơn được hưởng theo giá trị đã định tại biên bản định giá ngày 12/11/2021 là phù hợp với nhu cầu chỗ ở. Chia cho ông Phạm Văn K được quản lý và sử dụng diện tích 178,7m^2 (ký hiệu 203A, 203B, 203C) thuộc một phần thửa 203, tờ bản đồ số 22, toạ lạc xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. Các nguyên đơn đồng ý chia cho ông K được nhận hơn ½ diện tích thửa đất là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông K nên được ghi nhận.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm cũng đã căn cứ nhu cầu sử dụng đất và yêu cầu trên cơ sở tự nguyên của các bên đương sự để phân chia di sản bằng hiện vật cũng như hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho những người không nhận bằng hiện vật, đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là phù hợp,

bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phạm Văn K phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, ông K là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn K;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 98/2024/DS-ST ngày 02/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng áp dụng Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 157, 217, 227, 266, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 609, 610, 611, 612, 618, 623, 649, 650, 651, 652, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 167, 169, 170, 179, 188, 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Phạm Văn K đối với ông Phạm Văn L1, cụ thể: Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 2.202,9m^2 thuộc thửa số 1530, tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre giữa bà Phạm Thị X1, Phạm Thị X, Phạm Thị M, Phạm Thị T với ông Phạm Văn L1 là vô hiệu. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất có diện tích 2.202,9m^2 thuộc thửa số 1530, tờ bản đồ số 04 (thửa mới là thửa 65, tờ bản đồ số 26) tọa lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ông Phạm Văn K có quyền khởi kiện ông Phạm Văn L1 trong một vụ án khác (nếu có yêu cầu).

[2] Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị T, anh Phạm Hoàng N2 và chị Phạm Kim N1 cụ thể:

- Buộc ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao cho anh Phạm Hoàng N2 và chị Phạm Kim N1 phần di sản thừa kế có diện tích 137,4m^2 (trong đó có 121,3m^2 đất ở tại nông thôn, gồm các phần có ký hiệu 203, 203D, 203E, 203F, 203G), thuộc một phần thửa 203, tờ bản đồ số 22, toạ lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre;

- Buộc ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị X1 phần di sản thừa kế có diện tích 1.034,6m^2 (ký hiệu 95A) thuộc một phần thửa 95, tờ bản đồ số 26, toạ lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre;

- Buộc ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị X phần di sản thừa kế có diện tích 1.034,6m^2 (ký hiệu 95B) thuộc một phần thửa 95, tờ bản đồ số 26, toạ lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre;

- Buộc ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị M phần di sản thừa kế có diện tích 1.034,6m^2 (ký hiệu 95C) thuộc một phần thửa 95, tờ bản đồ số 26, toạ lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre;

- Buộc ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị T phần di sản thừa kế có diện tích 1.034,6m^2 (ký hiệu 95D) thuộc một phần thửa 95, tờ bản đồ số 26, toạ lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre;

- Chia thừa kế theo pháp luật cho ông Phạm Văn K các phần đất có diện tích 2.226,8m^2 thuộc thửa số 104, tờ bản đồ số 26; diện tích 0,4m^2 (ký hiệu 95E) thuộc một phần thửa 95, tờ bản đồ số 26; diện tích 178,7m^2 (loại đất ở tại nông thôn, gồm các phần có kí hiệu 203A, 203B, 203C) thuộc một phần thửa 203, tờ bản đồ số 22, các phần đất tọa lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre và các tài sản gắn liền với đất.

- Ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 1.034,6m^2 (ký hiệu 95) thuộc một phần thửa 95, tờ bản đồ số 26, toạ lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng diện tích, vị trí thửa đất được chia theo quy định pháp luật (có họa đồ kèm theo).

- Buộc ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới giao trả cho anh Phạm Hoàng N2 và chị Phạm Kim N1 số tiền 124.152.000 đồng (là giá trị suất thừa kế có diện tích 1.034,6m^2 (ký hiệu 95) thuộc một phần thửa 95, tờ bản đồ số 26, toạ lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre).

- Buộc anh Phạm Hoàng N2 và chị Phạm Kim N1 có nghĩa vụ liên đới giao trả cho bà Phạm Thị M số tiền 167.373.900 đồng;

- Buộc anh Phạm Hoàng N2 và chị Phạm Kim N1 có nghĩa vụ liên đới giao trả cho bà Phạm Thị T số tiền 167.489.900 đồng;

- Buộc anh Phạm Hoàng N2 và chị Phạm Kim N1 có nghĩa vụ liên đới giao trả cho bà Phạm Thị X số tiền 167.316.600 đồng;

- Buộc anh Phạm Hoàng N2 và chị Phạm Kim N1 có nghĩa vụ liên đới giao trả cho bà Phạm Thị X1 số tiền 166.758.600 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3] Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị T đã chi tạm ứng số tiền là 16.478.000

đồng. Bà Phạm Thị T có nghĩa vụ chịu 2.746.333 đồng và đã quyết toán xong. Buộc bà Phạm Thị M; bà Phạm Thị X1; bà Phạm Thị X; anh Phạm Hoàng N2 và chị Phạm Kim N1; ông Phạm Văn K mỗi bên có nghĩa vụ giao trả cho bà Phạm Thị T số tiền 2.746.333 đồng.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm:

Bà Phạm Thị M, Phạm Thị X1, ông Phạm Văn K được miễn.

Buộc anh Phạm Hoàng N2 và chị Phạm Kim N1 có nghĩa vụ liên đới chịu 14.520.495 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.000.000 đồng theo biên lai thu số 0007540 ngày 21/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú. Anh Phạm Hoàng N2 và chị Phạm Kim N1 có nghĩa vụ liên đới nộp thêm số tiền 7.520.495 đồng.

Buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ chịu 14.632.095 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.254.000 đồng theo biên lai thu số 0003292 ngày 02/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú. Bà Phạm Thị T có nghĩa nộp thêm số tiền 12.378.095 đồng.

Buộc bà Phạm Thị X có nghĩa vụ chịu 14.573.430 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.254.000 đồng theo biên lai thu số 0003293 ngày 02/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú. Bà Phạm Thị X có nghĩa vụ nộp thêm số tiền 12.319.430 đồng.

Bà Phạm Thị X1 được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.254.000 đồng theo biên lai thu số 0003294 ngày 02/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Ông Phạm Văn K được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thanh Tòng